CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	10,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.0%	**0%**	**1.1%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**3.16 (A3)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**3.07 (Baa1)** An toàn

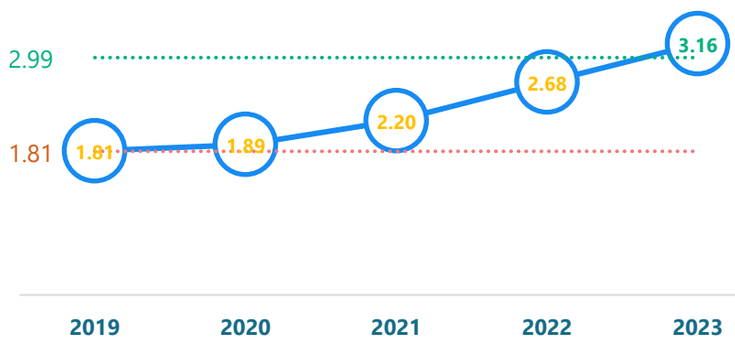
DT thuần — *2023*: **707** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 115 ▼ 14.0%

LN sau thuế — *2023*: **18.5** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 4.50 ▼ 19.4%

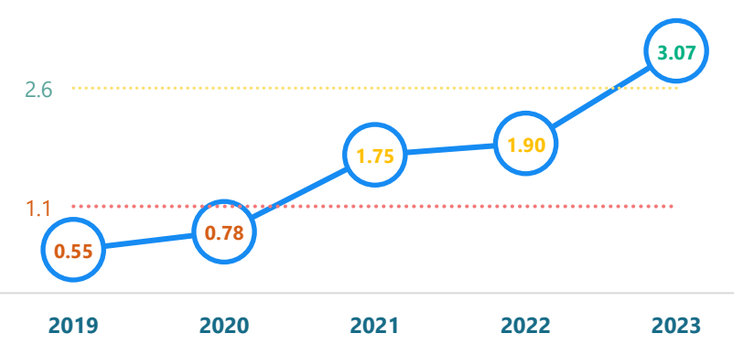
ROE — 2023: **6.2%**; +/- YoY ▼ 1.5%

ROA — 2023: **4.0%**; +/- YoY ▼ 0.5%

Z - Score



Z'' - Score



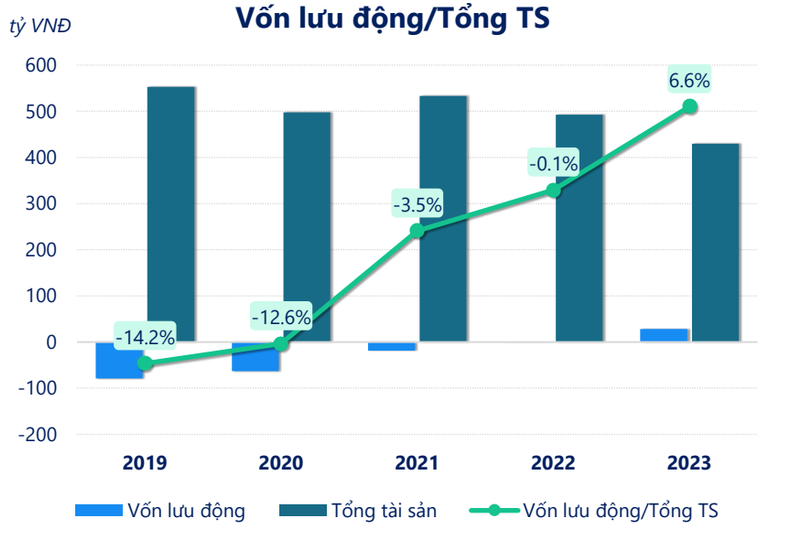
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.16 > 2.99**, cho thấy **PJT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

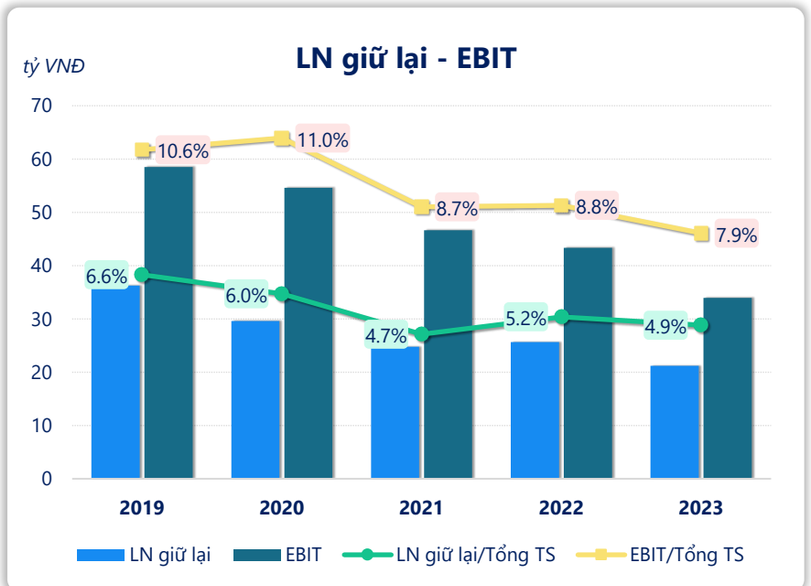
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PJT** năm **2023** đạt **3.07**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **PJT** ghi nhận doanh thu thuần **706.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **18.50** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.0%** và **giảm 19.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.15%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)

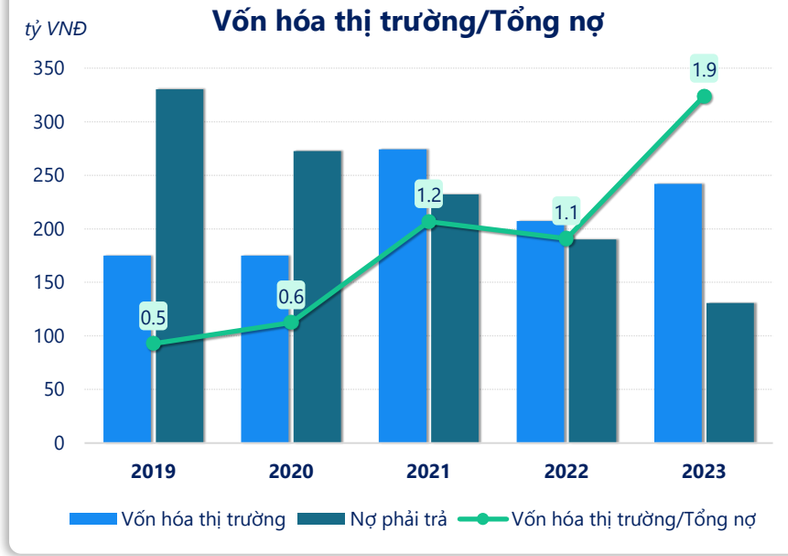


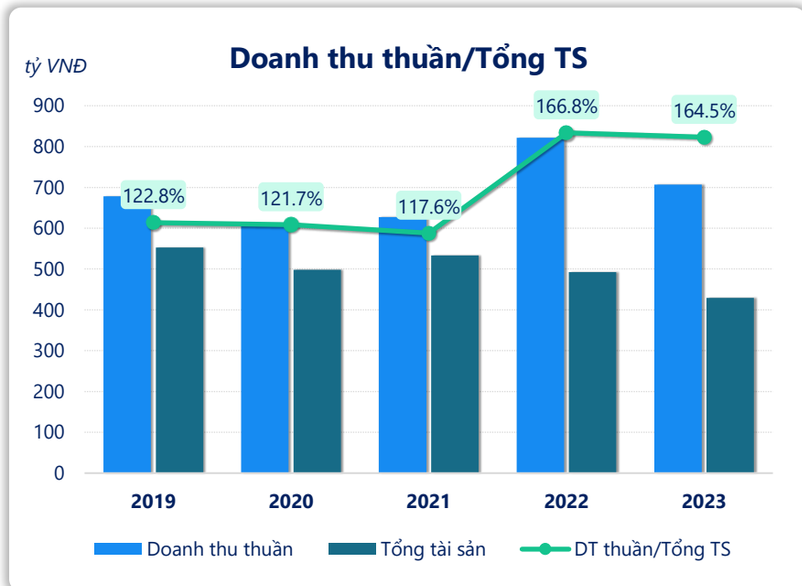


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.85, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**430**	**493**	**-12.8%**
Tài sản ngắn hạn	111	107	4.3%
Tiền và tương đương tiền	38.7	33.8	14.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.6	12.9	52.8%
Hàng tồn kho	48.7	56.6	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.27	3.58	19.3%
Tài sản dài hạn	**318**	**386**	**-17.5%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	-8.2%
Tài sản cố định	318	385	-17.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.11**	**0.47**	**-75.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	131	190	-31.2%
Nợ ngắn hạn	**82.9**	**107**	**-22.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.8	48.3	-27.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.6	35.6	-25.2%
Nợ dài hạn	47.8	82.6	-42.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.5	82.3	-42.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**299**	**303**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**299**	**303**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**678**	**606**	**627**	**822**	**707**
Giá vốn hàng bán	601	532	563	758	643
Lợi nhuận gộp	**77.3**	**74.3**	**63.7**	**64.0**	**63.9**
Doanh thu HĐTC	1.77	0.78	0.30	0.26	2.13
Chi phí TC	16.3	21.0	19.0	14.5	10.6
Chi phí lãi vay	**16.2**	**20.9**	**19.0**	**14.4**	**10.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.62	0.56	0.32	0.08	0
Chi phí QLDN	26.2	26.0	25.4	30.9	32.4
LN thuần từ HĐKD	**36.0**	**27.6**	**19.3**	**18.8**	**23.0**
Lợi nhuận khác	6.28	6.11	8.40	10.1	0.47
LN trước thuế	**42.3**	**33.7**	**27.7**	**29.0**	**23.4**
Lợi nhuận sau thuế	**33.5**	**26.9**	**22.1**	**23.0**	**18.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**33.5**	**26.9**	**22.1**	**23.0**	**18.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.4	68.8	68.4	82.5	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-215	3.82	-90.2	5.45	1.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	106	-60.6	13.0	-66.9	-66.4
Tiền đầu kỳ	27.9	9.47	21.5	12.8	33.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.4**	**12.1**	**-8.79**	**21.1**	**4.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	9.47	21.5	12.8	33.8	38.7